

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình môn học GDQP&AN
được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh;

Căn cứ thông tư số 15/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/08/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành quy chế quản lý cấp phát chứng chỉ GDQP&AN;

Căn cứ kết quả thi kết thúc học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên học ghép các chuyên ngành của Trường Cao đẳng Y Dược Cộng đồng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và được cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 70 sinh viên bậc Cao đẳng các chuyên ngành của Trường Cao đẳng Y Dược Cộng đồng được đào tạo từ ngày 14/4/2025 đến ngày 24/4/2025 năm học 2024-2025. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính-Tổ chức, Khoa chuyên môn và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Trường CD.YDCĐ
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT,TTQPAN, (P.05)



DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y - DƯỢC CỘNG ĐỒNG
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN

(Kèm theo Quyết định số: 113 /QĐ - TTQPAN ngày 7 tháng 5 năm 2025)

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
* Dược (CDD.K10-04)											
1	1	YDCD 6720201100401	Lại Thị Xuân	Diệu	07/09/2005	Thanh Hoá	Nữ	7.2	7.9	7.55	
2	2	YDCD 6720201100402	Đỗ Kim	Diễn	11/10/2003	Hà Nội	Nam	7.0	7.6	7.30	
3	3	YDCD 6720201100403	Nguyễn Thị Thanh	Hà	08/09/2004	Thái Bình	Nữ	7.2	7.9	7.55	
4	4	YDCD 6720201100406	Nguyễn Văn	Liêm	19/04/2000	Thái Bình	Nam	6.7	7.6	7.15	
5	5	YDCD 6720201100407	Đinh Thị Thùy	Linh	15/07/2005	Phú Thọ	Nữ	7.2	7.4	7.30	
6	6	YDCD 6720201100408	Nguyễn Thị Thùy	Linh	15/02/2005	Thái Bình	Nữ	7.3	8.8	8.05	
7	7	YDCD 6720201100409	Vừ Thị	Máy	06/01/2005	Hà Giang	Nữ	6.5	8.6	7.55	
8	8	YDCD 6720201100410	Lại Thị Kim	Ngân	29/05/2005	Thái Bình	Nữ	7.2	7.2	7.20	
9	9	YDCD 6720201100411	Lường Thị Ánh	Nguyệt	07/07/2005	Sơn La	Nữ	7.2	7.9	7.55	
10	10	YDCD 6720201100412	Phạm Thị Yên	Nhi	04/05/2005	Ninh Bình	Nữ	7.3	8.8	8.05	
11	11	YDCD 6720201100413	Bùi Thị Trang	Nhung	08/07/2005	Bắc Giang	Nữ	7.2	7.4	7.30	
12	12	YDCD 6720201100414	Giàng A	Páo	22/05/2005	Điện Biên	Nam	5.5	7.8	6.65	
13	13	YDCD 6720201100415	Nguyễn Diễm	Quỳnh	23/06/2005	Nam Định	Nữ	7.2	8.1	7.65	
14	14	YDCD 6720201100418	Phạm Văn	Tuyển	10/10/2005	Điện Biên	Nam	5.7	7.8	6.75	
15	15	YDCD 6720201100416	Trần Thị Thanh	Thư	25/11/2005	Bắc Ninh	Nữ	7.2	7.9	7.55	
16	16	YDCD 6720201100417	Nguyễn Hoàng	Thương	04/10/2005	Điện Biên	Nữ	7.2	7.9	7.55	
* Điều dưỡng (CDDD.K10-02)											
17	1	YDCD 6720301100201	Lê Phương	Anh	14/10/2005	Hoà Bình	Nữ	7.2	7.9	7.55	
18	2	YDCD 6720301100202	Phan Minh Thảo	Anh	21/10/2003	Thái Bình	Nữ	6.5	8.1	7.30	
19	3	YDCD 6720301100203	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	03/07/2004	Ninh Bình	Nữ	6.8	8.4	7.60	
20	4	YDCD 6720301100204	Nguyễn Tuấn	Cánh	21/12/1996	Vĩnh Phúc	Nam	7.4	8.3	7.85	
21	5	YDCD 6720301100205	Hoàng Thị Hiếu	Chi	30/10/2005	Tuyên Quang	Nữ	6.5	8.1	7.30	
22	6	YDCD 6720301100206	Cà Thị	Hằng	03/03/2004	Sơn La	Nữ	5.8	6.5	6.15	
23	7	YDCD 6720201100405	Nguyễn Thị Thu	Hiền	09/09/2005	Hà Nội	Nữ	5.8	7.9	6.85	



Được

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
24	8	YDCD 6720301100208	Đỗ Thanh	Hương	14/10/2005	Hà Giang	Nữ	6.5	8.8	7.65	
25	9	YDCD 6720301100209	Vũ Thị Diệp	Linh	16/07/2005	Hà Nội	Nữ	6.5	8.8	7.65	
26	10	YDCD 6810404100108	Nguyễn Phương	Linh	18/10/2005	Hà Nội	Nữ	5.8	7.9	6.85	
27	11	YDCD 6720301100210	Giảng Thị	Mú	14/10/2005	Yên Bái	Nữ	6.5	6.5	6.50	
28	12	YDCD 6720301100211	Đinh Hoàng	Nga	19/05/1995	Thái Nguyên	Nữ	7.2	8.1	7.65	
29	13	YDCD 6720301100213	Vàng Yên	Nhi	08/10/2005	Lai Châu	Nữ	7.2	8.4	7.80	
30	14	YDCD 6720301100214	Đỗ Thị	Phượng	31/07/2005	Vĩnh Phúc	Nữ	7.4	8.8	8.10	
31	15	YDCD 6720301100215	Phạm Thị Như	Ý	15/08/2005	Hà Nội	Nữ	7.4	8.1	7.75	
* Dược (CDD.K11-02)											
32	1	YDCD 6720201110201	Phùng Đức	Anh	20/08/2006	Hà Nội	Nam	6.4	7.1	6.75	
33	2	YDCD 6720201110204	Lành Hồng	Duyên	29/10/2006	Lai Châu	Nữ	7.9	7.9	7.90	
34	3	YDCD 6720201110208	Hoàng Thị Thanh	Huyền	14/07/1999	Lạng Sơn	Nữ	7.2	7.2	7.20	
35	4	YDCD 6720201110209	Vương Ngọc	Huyền	20/02/2006	Hà Nội	Nữ	6.5	8.1	7.30	
36	5	YDCD 6720201110212	Nguyễn Trọng	Khôi	04/12/2006	Bắc Ninh	Nam	6.9	7.1	7.00	
37	6	YDCD 6720201110213	Nguyễn Thị Diệu	Linh	11/10/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	6.5	6.85	
38	7	YDCD 6720201110214	Ngô Hà Phương	Linh	19/10/2006	Cao Bằng	Nữ	7.2	8.1	7.65	
39	8	YDCD 6720201110215	Nguyễn Thị Phương	Linh	09/12/2006	Hoà Bình	Nữ	8.2	9.1	8.65	
40	9	YDCD 6720201110216	Lại Nguyễn Ngọc	Linh	01/11/2005	Hà Nam	Nữ	7.2	8.6	7.90	
41	10	YDCD 6720201110217	Nguyễn Khánh	Linh	23/12/2006	Hưng Yên	Nữ	7.2	8.6	7.90	
42	11	YDCD 6720201110219	Lê Thị Phương	Ly	16/06/2006	Ninh Bình	Nữ	6.5	7.9	7.20	
43	12	YDCD 6720201110221	Nguyễn Trác	Mạnh	03/12/2006	Vĩnh Phúc	Nam	7.1	7.8	7.45	
44	13	YDCD 6720201110222	Nguyễn Ngọc	Minh	12/04/2006	Bắc Giang	Nam	7.1	8.0	7.55	
45	14	YDCD 6720201110223	Hoàng Thị	Ngọc	07/05/2003	Hà Giang	Nữ	7.2	7.9	7.55	
46	15	YDCD 6720201110224	Nguyễn Hồng	Ngọc	11/08/2003	Lâm Đồng	Nữ	7.2	7.2	7.20	
47	16	YDCD 6720201110225	Vũ Phương	Thảo	20/11/2006	Ninh Bình	Nữ	7.9	8.1	8.00	
48	17	YDCD 6720201110226	Lê Thu	Trang	27/06/2006	Hà Nam	Nữ	7.2	7.2	7.20	
* Điều dưỡng (CĐDD.K11-01)											
49	1	YDCD 6720301110102	Hoàng Thị Vân	Anh	19/04/2006	Thái Nguyên	Nữ	7.2	7.9	7.55	
50	2	YDCD 6720301110103	Phạm Thị Ngọc	Ánh	22/07/2005	Thanh Hoá	Nữ	7.2	6.5	6.85	

Handwritten signature

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
51	3	YDCD 6720301110104	Đỗ Thị	Hạnh	23/08/2006	Bắc Giang	Nữ	7.2	6.5	6.85	
52	4	YDCD 6720301110105	Đồng Thị Mai	Hương	01/01/2006	Hải Dương	Nữ	7.2	7.2	7.20	
53	5	YDCD 6720301110106	Trần Hương	Lan	15/05/2006	Thái Bình	Nữ	8.2	6.8	7.50	
54	6	YDCD 6720301110107	Lương Thị Hương	Lan	22/04/2006	Bắc Ninh	Nữ	7.2	7.4	7.30	
55	7	YDCD 6720301110108	Nguyễn Phương	Linh	11/05/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	8.6	7.90	
56	8	YDCD 6720301110109	Nguyễn Thị Phương	Linh	10/11/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	8.6	7.90	
57	9	YDCD 6720301110111	Trần Thị Trà	My	20/03/2006	Hà Nội	Nữ	7.2	7.9	7.55	
58	10	YDCD 6720301110112	Lù Thị	Ngọc	25/05/2005	Tuyên Quang	Nữ	7.2	7.9	7.55	
59	11	YDCD 6720301110115	Nguyễn Thị	Nguyệt	01/11/2005	Bắc Ninh	Nữ	7.2	7.9	7.55	
60	12	YDCD 6720301110113	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/05/2006	Hải Dương	Nữ	7.3	8.7	8.00	
61	13	YDCD 6720301110117	Nguyễn Thị	Quý	23/10/2006	Hà Nội	Nữ	7.8	8.2	8.00	
62	14	YDCD 6720301110116	Nguyễn Thị	Sa	09/03/2005	Bắc Ninh	Nữ	7.2	7.9	7.55	
63	15	YDCD 6720301110119	La Thị Thanh	Thảo	21/11/2006	Bắc Giang	Nữ	7.2	8.1	7.65	
64	16	YDCD 6720301110120	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/01/2005	Hà Nội	Nữ	7.2	8.6	7.90	
65	17	YDCD 6720301110121	Nguyễn Phương	Thảo	22/11/2005	Hà Nội	Nữ	5.8	7.0	6.40	
66	18	YDCD 6720301110122	Đỗ Thanh	Trúc	18/09/2004	Hà Nội	Nữ	6.5	5.8	6.15	
67	19	YDCD 6720301110123	Đinh Công	Trường	02/08/2006	Ninh Bình	Nam	6.9	5.5	6.20	
68	20	YDCD 6720301110124	Lê Thanh	Vân	10/09/2005	Hà Nội	Nữ	5.8	7.7	6.75	
69	21	YDCD 6720301110125	Bùi Thị Hà	Vi	31/10/2005	Hoà Bình	Nữ	5.8	7.9	6.85	
70	22	YDCD 6720301110127	Bùi Thị Hải	Yến	16/08/2006	Ninh Bình	Nữ	7.9	6.5	7.20	

(Ấn định danh sách bao gồm 70 sinh viên) *Thư*